

DỰ THẢO
gửi xin ý kiến
T1.2025



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN ...:2025/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA VỀ CÔNG
TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI CHỖ**

***National technical regulations on-site wastewater treatment facilities and
equipment***

Lời nói đầu

QCVN:2025/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn và trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số...../2025/TT-BTNMT ngày.....tháng.....năm 2025.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA VỀ CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI CHỖ

National technical regulations on-site wastewater treatment facilities and equipment

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật và quản lý đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan quản lý; tổ chức, cá nhân có phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng nhỏ hơn $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ); tổ chức, cá nhân có liên quan đến thiết kế, chế tạo, xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

2.2. Quy chuẩn này áp dụng đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ được xây dựng, lắp đặt tại dự án mới; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nhà ở xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa.

2.3. Quy chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật, quản lý đối với các công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng $1,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ); lớn hơn $1,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến $5,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ); lớn hơn $5,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $20,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1. *Nước thải sinh hoạt* là nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của con người (bao gồm: ăn uống, tắm, giặt, vệ sinh cá nhân), nước thải từ các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được quản lý như nước thải sinh hoạt quy định tại Phụ lục 1 QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

3.2. *Xử lý nước thải tại chỗ* là hoạt động xử lý nước thải được thực hiện trong phạm vi của đối tượng quy định tại điểm 2.2 Quy chuẩn này.

3.3. *Công trình xử lý nước thải tại chỗ* là công trình xử lý nước thải được xây dựng trong phạm vi của đối tượng quy định tại điểm 2.2 Quy chuẩn này.

3.4. *Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ* là thiết bị xử lý nước thải được chế tạo nguyên chiếc, lắp đặt trong phạm vi của đối tượng quy định tại điểm 2.2 Quy chuẩn này.

3.5. *Cột A, Cột B, C (phân vùng xả nước thải)* trong Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 Quy chuẩn này được quy định như sau:

3.5.1. *Cột A* quy định giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận nước thải có chức năng cấp nước cho mục đích sinh hoạt như Mức A Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.5.2. *Cột B* quy định giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận nước thải có mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp như Mức B Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.5.3. *Cột C* quy định giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận nước thải không thuộc các trường hợp quy định tại mục 3.5.1 và Mục 3.5.2 Quy chuẩn này.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

4. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải

4.1. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 m³/ngày (24 giờ) khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 m³/ngày (24 giờ)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	A	B	C
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	100	120	150
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	150	200	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	120	150

4.2. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế lớn hơn 1,5 m³/ngày (24 giờ) đến 5,0 m³/ngày (24 giờ) khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế lớn hơn 1,5 m³/ngày (24 giờ) đến 5,0 m³/ngày (24 giờ)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	A	B	C
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	50	70	90
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	80	110	150
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	95	150
4	Tổng Ni-tơ (T-N)	mg/l	20	40	60
5	Tổng Phốt-pho (T-P)				
a	<i>Nguồn tiếp nhận là hồ</i>	mg/l	2	3	5
b	<i>Nguồn tiếp nhận là sông, vùng nước biển ven bờ</i>	mg/l	4	6	10
6	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	15	20
7	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	5.000	10.000	15.000

4.3. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế lớn hơn 5,0 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 20,0 m³/ngày (24 giờ) khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại Bảng 3.

Bảng 3. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế lớn hơn 5,0 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 20,0 m³/ngày (24 giờ)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	A	B	C
1	pH	-	5-9	5-9	5-9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	40	60	80

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	A	B	C
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	65	90	130
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40	80	120
5	Tổng Ni-tơ (T-N)	mg/l	20	40	60
6	Tổng Phốt-pho (T-P)				
a	<i>Nguồn tiếp nhận là hồ</i>	mg/l	2	3	5
b	<i>Nguồn tiếp nhận là sông, vùng nước biển ven bờ</i>	mg/l	4	6	10
7	Sulfua (S^{2-})	mg/l	1	2	4
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	15	20
9	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000	5.000	10.000

5. Quy định kỹ thuật

5.1. Khảo sát, thiết kế, chế tạo, xây dựng, lắp đặt, đưa vào sử dụng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải tuân thủ các quy định về xây dựng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

5.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải có các công đoạn xử lý nước thải và công đoạn điều hòa, vùng lưu không, vùng chứa bùn cặn. Vùng lưu không có dung tích tối thiểu bằng 20% dung tích hữu dụng của công trình, thiết bị, chiều cao tối thiểu 0,2 m. Vùng chứa bùn cặn phải đủ thể tích lưu chứa bùn cặn từ 01 (một) năm trở lên. Nước thải có chứa dầu, mỡ phải được tách dầu, mỡ trước khi đưa vào công đoạn điều hòa.

5.3. Nước thải sau xử lý phải đáp ứng giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 Quy chuẩn này hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5.4. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải đảm bảo an toàn về kết cấu, có giải pháp tách rác, thông hơi, chống thấm, rò rỉ, không phát tán chất thải gây ô nhiễm

môi trường, không gây tiếng ồn và độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

5.5. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải được lắp đặt tại vị trí an toàn, chắc chắn, không bị dịch chuyển vị trí do lún, chèn ép, đẩy nổi, đảm bảo khoảng cách an toàn theo quy định, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát, lấy mẫu, hút bùn cặn, vệ sinh.

5.6. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải đảm bảo không rò rỉ điện, an toàn cho người sử dụng, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với thiết bị cơ - điện công trình; có giải pháp hoặc thiết bị điện dự phòng.

6. Quy định về quản lý vận hành

6.1. Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị cơ - điện, an toàn về kết cấu, mực nước, chiều dày váng cặn, bùn của công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ định kỳ tối thiểu 06 (sáu) tháng một lần.

6.2. Bảo trì, bảo dưỡng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ bảo đảm chức năng sử dụng theo đúng thiết kế; hút bùn định kỳ và sửa chữa, khắc phục sự cố (nếu có).

III. PHƯƠNG PHÁP THỬ

7. Phương pháp lấy mẫu

7.1. Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải, xác định các thông số ô nhiễm trong nước thải được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Trường hợp một chất ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm đầu tiên tại Cột 3 Phụ lục 2 QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

7.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại Cột 3 Phụ lục 2 QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp

phát triển (G7), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN/EN), Tiêu chuẩn của Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ (ASTM), các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải của Mỹ (SMEWW), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO).

8. Quy định về lấy mẫu thử nghiệm

8.1. Lấy, phân tích mẫu thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải tại chỗ.

8.1.1. Việc lấy mẫu nước thải sau xử lý để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của công trình xử lý nước thải tại chỗ phải phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) về chất lượng nước - lấy mẫu và hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

8.1.1.1. Lấy ít nhất 01 mẫu đơn nước thải sau xử lý; thông số quan trắc thực hiện theo Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này.

8.1.1.2. Việc lấy mẫu được thực hiện sau khi công trình xử lý nước thải tại chỗ vận hành ổn định, được thực hiện trong khoảng thời gian không ít hơn 30 ngày đối với công trình xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 m³/ngày (24 giờ) và không ít hơn 60 ngày đối với công trình xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế lớn hơn 1,5 m³/ngày (24 giờ) kể từ khi bắt đầu tiếp nhận nước thải với lưu lượng tối thiểu đạt 50% công suất thiết kế hoặc đáp ứng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có). Thông số quan trắc thực hiện theo Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này.

8.1.2. Việc lấy mẫu phải đảm bảo tính đại diện ở mức rủi ro cao nhất. Nước thải có nồng độ ô nhiễm đặc trưng, lưu lượng nước thải tối thiểu đạt 50% công suất thiết kế của công trình xử lý nước thải tại chỗ.

8.1.3. Việc quan trắc, phân tích chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định.

8.1.4. Kết quả thử nghiệm nước thải là căn cứ để đánh giá hiệu quả xử lý, sự tuân thủ, phù hợp với Quy chuẩn này và nghiệm thu công trình xử lý nước thải tại chỗ trước khi đưa vào sử dụng. Công trình xử lý nước thải tại chỗ được đánh giá là phù hợp với Điều 4 khi tất cả các chất ô nhiễm không vượt giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này.

8.1.5. Thực hiện kiểm tra, nâng cấp, cải tạo công trình xử lý nước thải tại chỗ và thực hiện lấy mẫu thử nghiệm lại trong trường hợp kết quả thử nghiệm có một trong số các chất ô nhiễm vượt giá trị giới hạn cho phép tương ứng quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này.

8.2. Lấy, phân tích mẫu thử nghiệm đối với thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

8.2.1. Việc lấy, phân tích mẫu thử nghiệm được thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

8.2.2. Việc lấy mẫu nước thải sau xử lý để đo đạc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) về chất lượng nước - lấy mẫu và hướng dẫn lấy mẫu nước thải. Mẫu tổ hợp và tần suất được quy định như sau:

8.2.2.1. Lấy ít nhất 03 mẫu đơn nước thải sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp; thông số quan trắc thực hiện theo Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này.

8.2.2.2. Việc lấy mẫu được thực hiện sau khi thiết bị xử lý nước thải tại chỗ vận hành ổn định, được thực hiện trong khoảng thời gian không ít hơn 30 ngày đối với thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 m³/ngày (24 giờ) và không ít hơn 60 ngày đối với thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có công suất thiết kế lớn hơn 1,5 m³/ngày (24 giờ) kể từ khi bắt đầu tiếp nhận nước thải với lưu lượng tối thiểu đạt 100% công suất thiết kế. Thông số quan trắc thực hiện theo Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này.

8.2.2.3. Việc lấy mẫu phải đảm bảo tính đại diện ở mức rủi ro cao nhất. Nước thải có nồng độ ô nhiễm đặc trưng, lưu lượng nước thải bằng công suất thiết kế của thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

8.2.2.4. Việc quan trắc, phân tích chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định.

8.2.3. Kết quả quan trắc thử nghiệm mẫu nước thải là căn cứ để đánh giá hiệu quả xử lý, sự tuân thủ, phù hợp với Quy chuẩn này. Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ được

đánh giá là phù hợp với Điều 4 khi tất cả các chất ô nhiễm không vượt giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này.

8.2.4. Thực hiện kiểm tra, điều chỉnh thiết kế của thiết bị xử lý nước thải tại chỗ và thực hiện lấy mẫu thử nghiệm lại trong trường hợp kết quả thử nghiệm có một trong các chất ô nhiễm vượt giá trị giới hạn cho phép tương ứng quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 của Quy chuẩn này.

IV. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

9. Điều kiện đưa vào sử dụng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

9.1. Công trình xử lý nước thải tại chỗ phải được nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng đảm bảo yêu cầu về xây dựng và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Điều 4 Quy chuẩn này. Việc nghiệm thu phải căn cứ vào kết quả phân tích mẫu thử nghiệm quy định tại điểm 8.1 Quy chuẩn này.

9.2. Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ sản xuất trong nước phải được đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy theo quy định tại Điều 10 Quy chuẩn này. Việc đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy phải căn cứ vào kết quả phân tích mẫu thử nghiệm quy định tại điểm 8.2 Quy chuẩn này.

9.3. Thiết bị xử lý nước thải tại chỗ nhập khẩu từ nước ngoài phải đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu trước khi đưa ra thị trường theo quy định tại Điều 11 Quy chuẩn này.

10. Đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy thiết bị xử lý nước thải tại chỗ sản xuất trong nước

10.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

Sử dụng Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình để đánh giá sự phù hợp. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 1 thực hiện theo mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

10.2. Quy định về công bố hợp quy

Việc công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

10.3. Trách nhiệm công bố hợp quy

Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cung cấp thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có trách nhiệm công bố hợp quy đối với thiết bị xử lý nước thải tại chỗ do mình sản xuất, cung cấp ra thị trường.

10.4. Việc công bố hợp quy thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TTBKHCN ngày 12 tháng 2 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012.

11. Đánh giá sự phù hợp thiết bị xử lý nước thải tại chỗ nhập khẩu từ nước ngoài

11.1. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhập khẩu thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải thực hiện đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

11.2. Việc công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

11.3. Trách nhiệm công bố hợp quy.

Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nhập khẩu thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có trách nhiệm công bố hợp quy đối với thiết bị xử lý nước thải tại chỗ do mình nhập khẩu trước khi cung cấp ra thị trường.

11.4. Việc công bố hợp quy thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TTBKHCN ngày 12 tháng 2 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012.

V. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

12. Trách nhiệm của đơn vị thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

12.1. Đơn vị thiết kế, thi công xây dựng công trình xử lý nước thải tại chỗ có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư, người quản lý, sử dụng công trình xử lý nước thải tại chỗ thực hiện kiểm tra, đánh giá chất lượng của công trình xử lý nước thải tại chỗ trước khi nghiệm thu, bàn giao, tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và theo quy định tại Quy chuẩn này.

12.2. Đơn vị thi công lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ có trách nhiệm lắp đặt thiết bị theo đúng tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất trước khi bàn giao cho người sử dụng, tuân thủ quy định về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa, chất lượng công trình xây dựng và theo quy định tại Quy chuẩn này.

12.3. Cung cấp đầy đủ thông tin cho chủ đầu tư, người quản lý, sử dụng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ về quy trình, điều kiện thi công, lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, phương pháp kiểm tra đánh giá, quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng.

13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

13.1. Kiểm tra, đánh giá chất lượng của thiết bị xử lý nước thải tại chỗ trước khi đưa ra thị trường theo quy định về kiểm tra, đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định tại Điều 10 Quy chuẩn này.

13.2. Lập, gửi kế hoạch lấy, phân tích mẫu thử nghiệm, hồ sơ đăng ký công bố hợp quy cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại địa điểm sản xuất để theo dõi, giám sát và tiếp nhận theo quy định.

13.3. Cung cấp thông tin liên hệ, tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố thường gặp, các dịch vụ chăm sóc khách hàng, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng.

14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

14.1. Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá nhập khẩu trước khi cung cấp ra thị trường theo quy định về kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định tại Điều 11 Quy chuẩn này.

14.2. Cung cấp thông tin liên hệ, tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố thường gặp, các dịch vụ chăm sóc khách hàng, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng theo quy định.

15. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

15.1. Lựa chọn, xây dựng, lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phù hợp với địa điểm xây dựng, lắp đặt và quy mô công suất, đảm bảo đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

15.2. Nghiệm thu công trình xử lý nước thải tại chỗ khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quy chuẩn này.

15.3. Vận hành công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đúng quy định, bảo đảm giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý đáp ứng giá trị giới hạn cho phép quy định tại Điều 4 Quy chuẩn này; thực hiện đúng quy định về quản lý vận hành như đã nêu tại Điều 6 Quy chuẩn này và theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

16. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

16.1. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với các đối tượng quy định tại điểm 2.2 Quy chuẩn này có trách nhiệm thẩm định, cấp giấy phép xây dựng (nếu có) theo quy định.

16.2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hoá có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đánh giá sự phù hợp về quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng thiết bị này trên địa bàn theo quy định.

16.3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường hướng dẫn, theo dõi, giám sát, tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, kiểm tra, đánh giá sự tuân thủ Quy chuẩn này trên địa bàn theo quy định.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

17. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phù hợp với Quy chuẩn này và điều kiện thực tế tại địa phương.

18. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.